TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHÀ BÈ** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2022/HNGĐT-ST
Ngày: 31-3-2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Duyên
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Quốc Xuân
2/ Bà Phạm Kim Tuyến
- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Chí Đông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 339/2021/TLST-HNGĐ ngày 24/11/2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu D – Sinh năm 1973
Địa chỉ: : 38 Tổ 2, Ấp 3, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Xin vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm 1972
Địa chỉ: 38 Tổ 2, Ấp 3, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 19 tháng 11 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu D trình bày:

Ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị đã tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 05/9/2002 theo giấy Trích lục kết hôn số 328/TLKH-BS ngày 14/10/2021 do Ủy ban nhân dân Ph M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến tháng 01/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, cách sống của hai bên không còn hòa hợp, thường xuyên vãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, không có tiếng nói

chung. Tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông D cũng đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không hòa hợp, đời sống hôn nhân không hạnh phúc.

Nay, ông Nguyễn Hữu D xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Ông D và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc G – sinh ngày 03/8/2002 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006. Trẻ Nguyễn Ngọc Q đang sống với ông D. Vì vậy, ông D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Ngọc Q.

Việc cấp dưỡng nuôi con: Ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn Thị T là bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mà không có lý do và cũng không có gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến*:**

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt các đương sự đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và qua phần tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông D là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Hữu D yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị T. Do bà T có địa chỉ cư trú tại huyện Nhà Bè nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T đã được tòa án tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng như Quyết định hoãn phiên tòa để bà T tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng bà T vẫn vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Ông Nguyễn Hữu D xin ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Nguyên nhân ông D yêu cầu ly hôn bà T là do vợ chồng từ đầu năm 2019 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cách sống của hai bên không còn hòa hợp, thường xuyên vãi vã dẫn đến cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, không có tiếng nói chung. Trong cuộc sống hằng ngày, giữa ông D và bà T đã không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, và mỗi khi vợ chồng mâu thuẫn thì bà T lại bỏ nhà đi.

Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào Trích lục kết hôn số 328/TLKH-BS ngày 14/10/2021 do Ủy ban nhân dân xã Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì giữa ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T có quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Mâu thuẫn giữa ông D và bà T là có thật, hai bên đã không còn chung sống với nhau, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*.

Theo kết quả xác minh tại địa phương thì giữa ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T có mâu thuẫn, cãi vã. Ủy ban nhân dân và Hội Liên hiệp phụ nữ xã PL có can thiệp hòa giải nhưng không thành.

Trong cả quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tòa án để giải quyết những mâu thuẫn, vướng mắc trong cuộc sống vợ chồng cũng như trình bày ý kiến của mình nhưng bà T vẫn vắng mặt không rõ lý do. Việc bà T không có mặt tại Tòa án để làm việc chứng tỏ bà T không còn quan tâm đến gia đình, cũng như không có thiện chí xây dựng hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông D. Như vậy, có đủ cơ sở xác định cuộc sống vợ chồng giữa ông D và bà T hoàn toàn không hạnh phúc, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng đoàn tụ không có. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của ông D với bà T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3.2] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông D và bà T có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc G – sinh ngày 03/8/2002 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006. Ông D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung Nguyễn Ngọc Q và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì có đủ cơ sở xác định giữa ông D và bà T có 02 con chung. Cháu Nguyễn Ngọc G – sinh ngày 03/8/2002 đã trưởng thành. Bản thân cháu G đã có khả năng tự lo cho bản thân nên việc cháu G ở với ai là do cháu G quyết định. Riêng cháu Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006 đang còn nhỏ và đang đi học. Hiện nay, cháu Q đang sống với ông D. Đồng thời tại biên bản ghi nhận nguyện vọng thì cháu Q có nguyện vọng tiếp tục sống với ông D. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà T không đến Tòa để trình bày ý kiến hay yêu cầu của mình về vấn đề con chung. Do đó, nghĩ nên tiếp tục giao cháu Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006 cho ông D tiếp tục nuôi

dưỡng, chăm sóc là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với nguyên vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông D xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, ông D có nghĩa vụ phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19; 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Hữu D được ly hôn với bà Nguyễn Thị T

- Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung Nguyễn Ngọc G – sinh ngày 03/8/2002 (đã trưởng thành) và Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006.

Giao trẻ Nguyễn Ngọc Q – sinh ngày 08/6/2006 cho ông Nguyễn Hữu D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận việc ông D không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Hữu D có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi bà Nguyễn Thị T đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Bà Nguyễn Thị T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở bà T thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha mẹ, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con của người không trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có

2/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ phải nộp, được cấn trừ vào tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà ông D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0037253 ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhà Bè. Ông D đã nộp đủ án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- UBND Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Doãn Thị Duyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Duyên